

Diễn Đàn
21-3-2018

Năm mươi năm *mắc dịch*

Nguyễn Ngọc Giao

Nghề của tôi là học và dạy toán, nhưng nghiệp của tôi là dịch : phiên dịch (*dịch nói*) và biên dịch (*dịch viết*) giữa tiếng Việt và tiếng Pháp. *Mắc dịch* là cách gọi đùa giữa những người phiên dịch khi nói tới công việc của mình với tất cả những nỗi trần ai khổ ải của nó (nhất là phiên dịch chính trị). Hai chữ này với ý nghĩa đó, chúng tôi dùng từ cuối thập niên 60, đầu thập niên 70 của thế kỉ trước. Nhưng nếu tra « *mắc dịch* » trong Google, nửa giây được hơn 75 000 kết quả, thì hầu hết « *mắc dịch* » được dùng theo nghĩa đen (*nhuốm bệnh dịch*) hay nghĩa bóng (rủa : « *đồ mắc dịch* »), chỉ có một vài lần (sau năm 2000) được dùng để nói tới dịch thuật (thí dụ : bài viết của Phan Huy Đường « *Phải điên điên mới mắc dịch – Hành trình của dịch giả* »).

Tôi “mắc dịch” từ năm 1968, tính đến năm nay là vừa tròn năm mươi năm. Nhiều người biết tôi làm phiên dịch cho phái đoàn Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà tại Hội nghị Paris, nên tưởng tôi đã vướng vào kiếp dịch từ tháng 5-1968, khi cuộc nói chuyện Việt Mỹ (giữa đại diện Miền Bắc và đại diện Mỹ) khai mạc. Thực ra, tôi bắt đầu công việc này hai tháng trước đó. Cũng là một sự tình cờ. Cuối tháng 3 năm 1968, có một cuộc họp mặt lớn ở Cung triển lãm, Porte de Versailles (quận 15 Paris), tập hợp khoảng mười ngàn trí thức Pháp ủng hộ Việt Nam chống Mỹ. Đứng ra tổ chức là một liên minh rộng rãi, từ Đảng cộng sản Pháp tới những người gaullistes tiến bộ, Phong trào hoà bình đứng chung với những nhân vật tiêu biểu của giới trí thức Pháp : Jean-Paul Sartre và Simone de Beauvoir, nhà vật lý (giải Nobel) Alfred Kastler, Louis Aragon và Elsa Triolet, Vercors... (Picasso vắng mặt, gửi điện từ Mougins “chào mừng nhân dân Việt Nam hào hiệp”). Phái đoàn Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam do bà Nguyễn Thị Bình dẫn đầu, phái đoàn VNDCCH do ông Hoàng Minh Giám, bộ trưởng văn hoá, làm trưởng đoàn. Hai trưởng đoàn Việt Nam phát biểu bằng tiếng Pháp, không cần phiên dịch. Nhưng chiều hôm trước cuộc mít tinh, nhà thơ Chế Lan Viên, cùng đi với giáo sư Hoàng Minh Giám, sáng tác một bài thơ và viết một bài tham luận ngắn, cần một người dịch cấp tốc trong đêm hôm ấy. Thế là tôi bị trưng dụng, bài tham luận không đặt ra vấn đề gì đáng kể, nhưng bài thơ, nhất là thơ “trí tuệ” của Chế Lan Viên, vượt khỏi khả năng tiếng Pháp của tôi, học sinh trường Việt (Chu Văn An), lên đến đệ nhất, chỉ rành tiếng Pháp của sách toán Lebossé & Hémerly, ngữ pháp thì vẫn ở trình độ “chia véc-bờ”. Tối hôm ấy, dịch xong, sáng hôm sau, tôi phải cầu cứu chị Madeleine Riffaud, nhờ chị chỉnh sửa ngữ pháp, từ ngữ, tiết tấu câu thơ.



Từ trái sang phải (hàng đầu) : Alfred Kastler, Ché Lan Viên, Jean-Paul Sartre, Hoàng Minh Giám, Elsa Triolet.

Cuộc tập hợp thành công vượt xa sự chờ đợi của ban tổ chức. Đài truyền hình đưa nhiều hình ảnh. Tôi phải nói tới việc bản mặt của mình xuất hiện trên TV Pháp, không phải để khoe khoang, nhưng việc này, như tôi sẽ kể trong một chương sau, đã tạo ra một bước ngoặt bất ngờ trong cuộc đời của tôi.

Hệ quả của việc này là một tháng rưỡi sau, tôi được gọi đi làm phiên dịch giúp phái đoàn VNDCCCH. Tôi không bao giờ hỏi, nhưng đoán mò rằng người giữ vai trò quyết định là ông Nguyễn Minh Vỹ ¹, phó trưởng đoàn của Bộ trưởng Hoàng Minh Giám hồi tháng ba 1968, cũng là phó trưởng đoàn của Bộ trưởng Xuân Thủy tháng năm 1968.

Công việc chính của tôi là dịch (Việt-Pháp) cho ông Nguyễn Thành Lê, người phát ngôn phái đoàn, trong những cuộc họp báo sau mỗi phiên họp chính thức. Các cuộc họp chính thức diễn ra ở Hội trường Kléber, thường được gọi tên một thời là Khách sạn Majestic, với một quá khứ không mấy vinh quang, là từ năm 1940 đến năm 1944, phát xít Đức đã dùng làm bộ chỉ huy của quân đội chiếm đóng. Sau ngày Paris giải phóng, Hôtel Majestic được quốc hữu hoá và trao cho Bộ ngoại giao Pháp tiếp quản, trở thành Trung tâm hội nghị quốc tế, không xa Khải hoàn môn. Sau Hội nghị Paris (1969-1973), trung tâm này đón tiếp Hội nghị quốc tế ghi nhận Hiệp định Paris (tháng 3-1973), và gần 20 năm sau, Hội nghị quốc tế về Campuchia. Mấy năm gần đây, nó được tư hữu hoá. Một công ti Qatar trúng thầu, biến thành khách sạn “palace” (siêu hạng, trên cả khách sạn 5 sao). Cách đây hai năm, tới dự một buổi bảo vệ luận văn tốt nghiệp trường thiết kế thời trang của một cô cháu, tôi ngạc nhiên thấy hai con sư tử đứng sừng sững ở hai bên cổng vào. Hoá ra khách sạn đã bán cho một công ti Trung Quốc, mang tên Peninsula Hotel. Sự có mặt của Trung Quốc ngày nay ở địa điểm này phải chăng để bù lại sự vắng mặt của các nhà báo Bắc Kinh trong số hàng trăm ký giả, phóng viên nhiếp ảnh quốc tế trong mấy

năm trời, trước hội trường Kléber, cũng như trong các cuộc họp báo ở trung tâm báo chí, đại lộ Ségur (nếu tối nhớ không làm, phải đến sau “Thông cáo Thượng Hải” 1972, “đế quốc Mỹ” không còn là “kẻ thù số 1” của Mao Trạch Đông, họ mới xuất hiện trong các cuộc họp báo).

Như mọi người đều biết, các cuộc thương lượng thực chất không diễn ra ở hội trường Kléber, mà trong những cuộc gặp “bí mật” giữa các ông Lê Đức Thọ (cố vấn đặc biệt), Xuân Thuỷ (trưởng đoàn) và đại diện của Mỹ (Averell Harriman trong cuộc nói chuyện tay đôi năm 1968, Henry Kissinger trong thời gian Hội nghị bốn bên 1969-1973). Tính từ “bí mật” đúng cho những năm đầu, khi các cuộc gặp diễn ra ở căn nhà nhỏ phố Darthe (Choisy-le-Roi, gần trụ sở phái đoàn VNDCCH) hay biệt thự (của một triệu phú Mỹ) ở St-Nom-La-Bretèche. Nhưng vào thời kỳ chót (năm 1972), các phóng viên quốc tế đã phát hiện ra nơi họp là biệt thự ở Gif-sur-Yvette, mà danh họa Fernand Léger đã tặng cho Đảng cộng sản Pháp, và ĐCS Pháp đã cho phái đoàn Việt Nam mượn (cũng như đã cho mượn khu nhà “Trường đảng trung ương” ở Choisy-Le-Roi suốt 5 năm trời). Tại Gif, phóng viên quốc tế đã thuê đất vườn hàng xóm, dựng nên những chòi cao để quay phim, chụp ảnh. Còn trong vòng bí mật là nội dung các cuộc đàm phán, mãi gần đây hai bên mới bắt đầu giải mật. Đặc biệt nhà báo Pháp Daniel Roussel đã được Bộ ngoại giao Việt Nam cung cấp những băng ghi âm để hoàn thành cuốn phim “*Conversations secrètes*”.



Phái đoàn VNDCH trước khi vào họp tại Hội trường Kléber.

Ông Xuân Thuỷ trả lời nhà báo.

Đằng sau (bên trái) : đại sứ Mai Văn Bộ, người phát ngôn Nguyễn Thành Lê.

(bên phải) : Lê Đức Thọ, cố vấn đặc biệt.

Trong bối cảnh ấy, Hội trường Kléber và các cuộc họp báo ở trung tâm báo chí chỉ đơn thuần là diễn đàn đấu tranh và tuyên truyền ngoại giao để các bên khẳng định lập trường,

công khai hoá những đề nghị nhằm “khai thông bế tắc”, tố cáo hành động và “vạch trần luận điệu” của đối phương. Phải nói, trong công việc này, ông Nguyễn Thành Lê, sếp của tôi, là một phát ngôn viên sắc sảo, tạo ra ấn tượng mạnh đối với các nhà báo, nhất là đối với ký giả Mỹ. Cho đến giai đoạn chốt, đoàn Mỹ – và tất nhiên, đoàn VNCH – đòi “miền Bắc” phải rút quân khỏi miền Nam. Nghĩa là suốt bốn năm trời, lập trường của Mỹ được bao bọc dưới ngôn từ rất dễ nghe là “hai bên cùng rút”. Và, ít nhất trong giai đoạn đầu, các nhà báo Mỹ liên tục chất vấn người phát ngôn VNDCCCH : “Quân đội Nhân dân”, “quân đội miền Bắc” có mặt phía nam vĩ tuyến 17 hay không ? Trả lời có, trong bối cảnh ấy, là một lời “thú nhận”; mở đường cho sự đổi chác thoạt trông rất “công bằng”, là Mỹ và Bắc Việt Nam cùng rút quân khỏi miền Nam, để “nhân dân miền Nam quyết định công việc của mình”. Trả lời không, thì không ai tin, là nói dối giữa ban ngày. Ông Nguyễn Thành Lê kiên trì với câu trả lời : nước Việt Nam là một, Mỹ xâm lược Việt Nam, người Việt Nam có quyền và nhiệm vụ chống xâm lược. Nói khác đi, câu trả lời là có, nhưng là cái có của người có nhiệm vụ và có quyền, không thể đặt ngang với sự có mặt của đạo quân ngoại bang để đổi chác. Câu văn bia ấy, nếu nhắc đi nhắc lại một cách “tự động” thì trở thành nhàm chán. Nhưng ở ông Nguyễn Thành Lê, những câu chữ ấy được nói ra với tất cả sự kiên định và niềm tin, khiến nhà báo phải lắng nghe, nếu không tâm phục khẩu phục cũng phải kính nể. Cùng với sự khẳng định lập trường, nhiệm vụ của người phát ngôn là tố cáo trước dư luận những tội ác của quân đội Mỹ và “đồng minh”. Ngay từ tháng 4-1968, ông Lê đã đưa ra trước dư luận vụ thảm sát ở Sơn Mỹ. Phải nói, lúc đó, báo chí Mỹ hầu như “nghe qua rồi bỏ”, hoặc vì phản xạ “biết rồi, khổ lắm, nói mãi”, hoặc vì họ hoài nghi về mức độ tội ác mà có thể “cộng sản Bắc Việt” đã cường điệu lên. Nhưng đến khi chính phóng viên Mỹ và mấy quân nhân Mỹ tố giác, hai tiếng “My Lai” và “William Calley” nổi lên, thì họ mới liên hệ Mỹ Lai (thôn) với Sơn Mỹ (xã), và so sánh với những con số mà phía Việt Nam đưa ra, mới thấy là “Việt cộng” hoàn toàn không “tố điêu” trong vụ này. Một vụ khác : năm 1970, khi phái đoàn Quốc hội Mỹ đến Sài Gòn (Nixon muốn họ chứng kiến những thành công của chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”), và họ đã khám phá ra những “chuồng cọp” ở Côn Đảo (nhờ sự hướng dẫn của Don Luce). Đây là dịp để ông Nguyễn Thành Lê trích dẫn chứng từ của ông Nguyễn Đức Thuận (trong hồi ký Bất Khuất) về chuồng cọp. Những ai đã chứng kiến sự im lặng kéo dài nhiều phút của hội trường quy tụ hàng trăm nhà báo, không thể quên được cảnh tượng ấy.

Có những giây phút mà cũng hội trường ấy rộn lên những tiếng cười và bình luận ồn ào mà “nạn nhân” là người phiên dịch. Cuộc họp báo thường bắt đầu bằng câu hỏi của một nhà báo : “Phiên họp hôm nay có gì mới ?”. Và câu trả lời, nhắc lại lần thứ n+1 : “Phía Mỹ vẫn ngoan cố...”. Cho đến một hôm, người phát ngôn VNDCH mô tả phiên họp bằng câu ca dao :

*Con kiến mà đậu cành đa,
Đậu phải cành cụt, bò ra bò vào.
Con kiến mà đậu cành đào.
Đậu phải cành cụt, bò vào bò ra !*

Dịch từng câu từng chữ không khó lắm, nhưng làm sao toát ra được cái ý của hình ảnh con kiến ? Tôi cũng không nhớ đã loay hoay “dịch ra dịch vào” thế nào, nhưng từ đó, mỗi lần nhà báo hỏi, và ông Lê trả lời, tôi chỉ cần “dịch” bằng hai chữ “la fourmi” (con kiến) là đủ. Tất nhiên, cũng từ đó, mỗi sáng thứ năm (ngày họp) trên chiếc xe DS từ Choisy-le-

Roi đến Hội trường Kleber, tôi đều hỏi : “Hôm nay anh có định dùng câu ca dao tục ngữ nào không?”. Tôi không biết các “đồng nghiệp” trẻ hiện nay ở Việt Nam, được đào tạo bài bản, sợ nhất cái gì trong nghề. Đối với tôi, tục ngữ và ca dao vẫn là nỗi ám ảnh ghê rợn !

Chắc có bạn đọc sẽ hỏi tôi có kỷ niệm gì về dịch làm, dịch “hố” ? Tất nhiên là có. Sai lầm mà tôi nhớ đời liên quan tới tướng “Big” Minh. Câu chuyện xảy ra, nếu tôi nhớ không lầm, khoảng năm 1970-71, tướng Dương Văn Minh bị Nguyễn Văn Thiệu gạt ra bằng cách cử ra nước ngoài làm “đại sứ lưu động”. Cuộc bầu cử tổng thống sắp diễn ra, Mỹ ngại nhất là nó trở thành “trò hề độc diễn”, nên nghe nói họ đã nài kéo tướng Minh ra ứng cử. Trong khi đó, lập trường của hai phái đoàn VNDCCH và Chính phủ cách mạng lâm thời CHMNVN (do bà Nguyễn Thị Bình làm trưởng đoàn) tất nhiên là kiên định đòi Mỹ phải chấm dứt chiến tranh bằng cách rút hết quân Mỹ và thay thế “chính quyền tay sai hiếu chiến Nguyễn Văn Thiệu”. Câu hỏi của phóng viên Mỹ trong các cuộc họp báo thường xoáy quanh vấn đề “thay Nguyễn Văn Thiệu bằng ai?”, “ai là người phía các vị chấp nhận đối thoại?”. Trong danh sách những “ai” đó, tất nhiên tên tuổi tướng Minh đứng hàng đầu.

Hôm ấy, sau một câu hỏi về tình hình chiến sự (hình như có nói tới Khe Sanh, và tên tuổi tướng Giáp được nêu ra), nhà báo hỏi VNDCCH có “chấp nhận tướng Minh” không. Ông Nguyễn Thành Lê trả lời “Tướng Minh...” một cách chung chung, và nhắc lại lập trường “nguyên tắc”. Người phiên dịch (là thằng tôi) vừa bắt đầu bằng ba tiếng : “Le général fantoche Minh” (*fantoche* tiếng Pháp, có nghĩa là bù nhìn, nguy) thì ông Lê chặn lại ngay, và nói thẳng bằng tiếng Pháp : “Le général Minh”. Bạn đọc có thể hình dung ra cảnh tượng phòng họp báo trong những phút sau đó. Đối với các nhà báo, rõ ràng “người phát ngôn Bắc Việt” không coi tướng Minh là “nguy”, nghĩa là chấp nhận ông rồi, mặc dầu không nói trắng ra. Đây quả là một “scoop” lớn, hôm sau xuất hiện trên trang nhất các báo *New York Times*, *Washington Post*.

Đây là lúc tôi phải thú tội. Tại sao tôi đã dám thêm chữ “fantoche” sau chữ “général” ? Như đã kể ở trên, trước đó ít phút, có nói tới tướng Giáp, “le général Giáp”. Đến lúc nói tới tướng Minh, con người “lập trường cách mạng” trong tôi bỗng nổi dậy, thấy không thể xếp ngang hàng “général” này với “général” kia được. Bị thêm chữ “fantoche”, đứng về mặt nghề nghiệp, là một sai lầm tối kỵ (*dịch là phản*, nói theo ngôn ngữ phương Tây), đứng về mặt chính trị, thể hiện căn bệnh tả khuynh cực kỳ ấu trĩ. Nhưng đối với các ký giả ở hội trường, họ không thể tưởng tượng được rằng một tên phiên dịch của “đoàn cộng sản” dám tự tiện thêm thắt như vậy. Và họ ngờ rằng đây là một màn dàn cảnh khôn khéo của “cộng sản”, gửi đi “thông điệp” mà ai cũng hiểu, nhưng lại không tốn kém một lời cam kết từ phía người gửi. Hệ quả của “sự cố” này là “cốt” của tướng Minh đã tăng vọt trên thị trường chứng khoán chính trường Sài Gòn, ít nhất trong con mắt giới báo chí. Sự ấu trĩ của người phiên dịch đã ngẫu nhiên góp phần vào “sử kiện” nho nhỏ này.



Dịch cho ông Lê Đức Thọ ("cố vấn đặc biệt") trong một cuộc họp báo cuối năm 1973 tại Paris.

Đời “mắc dịch” của tôi, tuy vậy cũng có những phút vinh quang. Tương đối khá sớm, trong mấy phiên dịch viên (tiếng Pháp) của phái đoàn Xuân Thủy, tôi trở thành người phiên dịch “số 1” trong các buổi dạ tiệc ngoại giao. Đó là những bữa ăn tối mà chủ nhà là một nhân vật Pháp (trong đó phải kể bà Geneviève Tabouis, nhà báo lão thành, cháu họ nhà ngoại giao Cambon ở Hội nghị Versailles 1919, nên đã có dịp tiếp Nguyễn Ái Quốc đến Versailles đưa “yêu cầu 8 điểm”), mời trưởng đoàn và vài thành viên phái đoàn VNDCCH, trao đổi “không chính thức” với những chính khách Pháp (như các bộ trưởng bộ ngoại giao Maurice Couve de Murville, Michel Debré...). Theo tập tục lễ tân Pháp, người phiên dịch ăn trước hay ăn sau, ngồi phía sau hai nhân vật chủ chốt, tập trung vào việc dịch cuộc đối thoại giữa hai người. Lễ tân Việt Nam, có lẽ muốn “dân chủ hoá”, quy định người phiên dịch ngồi giữa, vừa dịch vừa ăn (lúc không phải dịch). Khốn nỗi, theo phép lịch sự, khi thấy người đối thoại đang nhai, ngừng nói, thì nhà ngoại giao hay chính khách thường phát biểu, tránh để xảy ra những phút im lặng quá dài. Kết quả là các anh phiên dịch của phái đoàn, sau một bữa tiệc như vậy, trở về nhà, mệt phờ và đói meo. Đến phiên tôi, tuy cũng mệt (dịch bao giờ cũng căng, phải tập trung), nhưng không bao giờ đói cả. Tôi trở thành chuyên gia dịch tiệc tối, không phải vì tài dịch, mà nhờ tài... ăn rất nhanh. Để an ủi các anh phiên dịch, tôi giải thích là tôi vận dụng một định lý toán học tiếng Pháp gọi là “théorème chinois”, hay là bài toán Hàn Tín. Xin lấy một thí dụ để minh họa : người phiên dịch ngồi giữa hai nhân vật A và B ; giả dụ A ăn đều đều, cứ 50 giây nhai một miếng, và B, chậm hơn, cứ 70 giây ăn một miếng. Lại giả dụ, ở thời điểm 0, cả hai cùng nhai ; như thế, A sẽ nhai 50 giây sau đó, rồi 100, 150, 200, 250, 300, 350... , còn B sẽ nhai ở thời điểm 70, 140, 210, 280, 350... Bài toán Hàn Tín điểm bình đặt ra là : tới lúc nào, A và B mới ăn cùng một lúc ? Lời giải khá đơn giản : 350, 700, 1050... Không đi vào chi tiết kĩ thuật, chỉ cần biết là nếu hai nhân vật đối ngẫu ăn với nhịp độ 50 giây và 70 giây, thì người phiên dịch chỉ có thể ăn với nhịp độ 350 giây/miếng, nghĩa là rất thiệt thòi, nếu không có tật (hay tài) ăn nhanh từ thuở bé. Câu chuyện nhai không đúng lúc

làm tôi nhớ tới một kỉ niệm tuổi thơ. Bà nội tôi mất lúc tôi lên mười. Theo tập quán thời đó (khoảng năm 1950); bên cạnh bàn thờ và áo quan, phải có dàn nhạc, có nhạc công thổi kèn. Bọn trẻ con chúng tôi chú mục xem nhạc công và quan sát khách đến viếng. Đến bữa, nhà bếp bưng mâm cơm lên phục vụ (đám tang nhất thiết phải có món thịt quay), nhạc công ngồi ăn tại chỗ. Một lần, ông thợ kèn đang nhai miếng thịt quay thì có khách tới. Ông vội nhả ngay miếng thịt xuống bát để kịp lấy kèn “tò te tí te” cho đúng nghi thức. Lũ trẻ con chúng tôi cười phá lên, tất nhiên bị một trận mắng nên thân. Mỗi lần đi dịch tiệc, tôi lại liên hệ cái nghiệp “mắc dịch” với nghề thổi kèn đám ma,

“Mặt trận ngoại giao” không chỉ diễn ra trên bàn hội nghị, trong phòng họp báo, phỏng vấn. Ngoại giao “nhân dân” là những cuộc gặp gỡ các phái đoàn nghị sĩ, trí thức, tu sĩ, sinh viên Mỹ, những cuộc mít tinh của các đoàn thể Pháp ủng hộ Việt Nam. Một kỉ niệm nho nhỏ tôi còn nhớ, liên quan tới phong thái của ông Xuân Thủy. Một buổi tối, tôi được cử đi dịch cho trường đoàn tại một cuộc mít tinh của Đảng cộng sản Pháp, với sự chủ toạ của ông Waldeck Rochet, tổng bí thư. Trên xe đi từ Choisy-le-Roi tới hội trường Mutualité ở khu La tinh Paris, ông Xuân Thủy đưa tôi đọc trước bản dịch tiếng Pháp đã đánh máy sẵn. Bản dịch bắt đầu bằng mấy chữ “Respecté et bien-aimé camarade Waldeck-Rochet”, dịch nguyên si từ diễn từ tiếng Việt “Thưa đồng chí W. kính mến”. Chắc thấy tôi khựng lại, ông Xuân Thủy bèn hỏi : “Câu thấy bản dịch thế nào, có được không?”. Tôi nói thật là nên dùng lối xưng hô thưa gửi cũng như cách nói của người Pháp, nếu dịch nguyên si thì khác nào “bắt Tây ăn cơm Tây bằng đũa”. Thế là ông Xuân Thủy trao cho tôi bản tiếng Việt để tôi ứng khẩu dịch thoát, ít nhất những đoạn nào bản dịch chuẩn bị sẵn quá câu nệ, trở thành “chối tai”. Ông Xuân Thủy gốc nhà nho, không biết tiếng Pháp, sẽ không kiểm tra được độ trung thực của phiên dịch. Nhưng ông đã nhạy bén trong tình huống này và nhanh chóng quyết đoán.

“Ngoại giao nhân dân” cũng đưa đẩy tôi ra khỏi công tác phiên dịch. Tôi còn nhớ, đúng buổi sáng ngày thứ bảy 27.1.1973, tôi không có mặt ở hội trường Kléber để chứng kiến lễ ký kết Hiệp định Paris, mà được ban ngoại vụ Hội người Việt Nam tại Pháp cử đi gặp một nhóm học sinh Mỹ sang học vài tuần ở Pháp. Cuộc gặp đã hẹn từ hai ba tuần trước, khi chưa định ngày ký kết, không thể thay đổi. Những người tôi gặp là những em học sinh khoảng lớp 10, đi cùng bà giáo sư. Các em không hiểu gì lắm về tình hình cuộc chiến tranh và cuộc hoà đàm, tiếng Anh của tôi cũng rất hạn chế, khi nào bí quá, phải dùng tiếng Pháp, nhờ bà giáo dịch hộ sang tiếng Mỹ. 45 năm qua, tôi cũng không nhớ chúng tôi đã trao đổi những gì, nhưng khắc sâu trong ký ức là sự xúc động của mọi người. Tôi mừng cho các em sẽ tốt nghiệp trung học, vào đại học mà không bị ám ảnh bởi viễn tượng phải đi lính sang Việt Nam. Mừng súng đạn sẽ ngừng nổ trên đất nước ta, nhưng lo hoà bình mong manh không biết sẽ ra sao. Nghĩ tới những người đã ngã xuống trong mấy chục năm qua để có ngày này, cường quốc số 1 trên thế giới phải ký kết thừa nhận “*độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất của Việt Nam*” (điều 1 Hiệp định), tôi không cảm được nước mắt, khiến nữ đồng nghiệp và vài em học sinh Mỹ cũng sụt sùi theo.

Trước đó ba năm, năm 1970, tôi phải tham gia cuộc tranh luận trên đài truyền hình (chương trình “Hồ sơ màn ảnh” / Les dossiers de l'écran). “Đối thủ” chính không phải là ông giám đốc thông tấn xã Sài Gòn cũng có mặt, mà là Harold Kaplan, một nhà ngoại giao sành sỏi, tiếng Pháp thành thạo, tham tán sứ quán Mỹ, đã từng làm phát ngôn viên

cho trường đoàn Mỹ, Averell Harriman. Đây là lần đầu tiên tôi đối diện với ông, nhưng trước đó mấy năm, 1966, nếu tôi nhớ không lầm, tôi đã có cuộc “đấu khẩu” gián tiếp tại Trường đại học tự do Bruxelles (ULB), tại Bỉ. Tình hình chiến tranh sôi sục, sinh viên ULB tổ chức những cuộc thảo luận về Việt Nam, lần lượt mời giáo sư Houtart, ông Kaplan và một đại diện Liên hiệp sinh viên Việt Nam tại Pháp (lúc đó, phong trào sinh viên Việt Nam đang hình thành). Thế là tôi sang Bỉ, với hộ chiếu Việt Nam Cộng Hoà (gia hạn mùa hè năm 1964, Sài Gòn hừng hực đấu tranh chống Hiến chương Vũng Tàu của tướng Khánh, hộ chiếu VNCH của tôi còn hiệu lực đến mùa hè 1967), và tại giảng đường ULB tối hôm ấy, có dịp bác bỏ từng luận điểm mà ông Kaplan đưa ra tối hôm trước. Lần này, mặt đối mặt, dưới con mắt của mấy triệu khán giả Pháp ở bên kia màn hình TV, chúng tôi trực tiếp đối đáp. Vẫn những luận chứng quen thuộc, nhưng phải nói ngắn gọn và tạo được ấn tượng. Tôi còn nhớ, một lúc vai trò của chính quyền VNCH được nêu ra, ông Kaplan phản đối chữ “fantoche” (đã nói ở trên !) mà tôi dùng. Tôi hỏi khán ông : chữ “puppet” trong tiếng Mỹ, ông dịch ra tiếng Pháp như thế nào ? Chính ông Arthur Schlesinger, cố vấn của tổng thống Kennedy, đã dùng chữ “puppet” để gọi chính quyền VNCH, nếu không dùng “fantoche” thì dùng chữ gì ? Ông Kaplan đủ lanh lợi để chuyển ngay sang đề tài khác. Sau buổi tranh luận, ban tổ chức mời chúng tôi ăn tối, tôi lại được xếp ngồi trước mặt ông Kaplan và bà vợ, cũng là người thông thạo tiếng Pháp và sắc sảo có lẽ hơn cả ông chồng. Bàn ăn rốt cuộc cũng trở thành bàn tranh luận. Tới một lúc, tôi khá bức mình, nên từ tốn nói với họ : “Ông bà Kaplan ‘kính mến’, nói thật nhé, tôi nghĩ rằng tôi có bạn người Mỹ nhiều hơn cả ông bà”. Bây giờ nghĩ lại, hơi liều. Nhưng không sai. Họ lặng người, không nói gì. Đối với tôi, sự im lặng ấy, một cách nào đó, thể hiện sự trung thực của họ. Phải nói là năm 1970, làn sóng phản chiến đã tràn vào các tầng lớp xã hội Mỹ, vào gia đình của các quan chức Nhà Trắng và trong chính quyền.

Vắng mặt ngày 27.1.1973, nhưng hơn một tháng sau, tôi có dịp trở lại Hội trường Kléber, lần này để “dịch cabin” cho Hội nghị quốc tế về Việt Nam. Như mọi người còn nhớ, cuộc đàm phán (hai bên, rồi bốn bên) trong suốt 5 năm là cuộc đối đầu Việt-Mỹ, không có một nước thứ ba tham dự (khác hẳn Hội nghị Genève năm 1954). Sau khi Hiệp định Paris được ký kết (với chữ ký của bốn ngoại trưởng Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Thị Bình, William Rogers, Trần Văn Lắm), tổng thư ký Liên hiệp quốc Kurt Waldheim triệu tập một hội nghị quốc tế gồm, ngoài bốn bên kể trên, đại diện ngũ cường, và 4 nước tham gia Ủy ban Giám sát quốc tế, để “chứng kiến và ghi nhận” Hiệp định Paris. Cùng các phái đoàn là đội ngũ phiên dịch chuyên nghiệp của LHQ, dịch giữa các ngôn ngữ chính thức của LHQ (Anh, Pháp, Nga, Trung). Do đó, bên cạnh 4 cabin phiên dịch của LHQ, có một cabin phiên dịch viên người Việt, có nhiệm vụ dịch từ tiếng Việt ra tiếng Pháp (để chuyên viên LHQ dịch ra các tiếng Anh, Nga, Trung) và dịch ra tiếng Việt các phát biểu tiếng nước ngoài. Cabin chúng tôi gồm ba người : người phiên dịch của phái đoàn VNCH là anh Jean Trần Văn Đôn (em của tướng André Trần Văn Đôn), của phái đoàn CPCMLT là anh Nguyễn Hữu Động, và tôi. Cho đến nay, mỗi người chúng tôi chỉ “dịch đuôi” (interprétation consécutive), nghĩa là ai nói xong một hai câu thì ngừng, chúng tôi dịch, sau đó nói tiếp, dịch tiếp. Bây giờ phải “dịch đồng thời” (interprétation simultanée), nghĩa là người nói cứ nói, người dịch cứ dịch, tai nghe câu sau, miệng dịch câu trước. Anh Động, dân Yersin, mà chúng tôi quen gọi đùa là “Tây con”, hay đúng hơn “Petit Suisse” (Động học ở Thụy sĩ trước khi sang Pháp), giỏi tiếng Pháp, nên dịch cabin theo chiều Việt-Pháp rất nhanh lẹ và chính xác. Tôi là dân Chu Văn An, nên chiều Pháp-Việt thuận hơn, do đó, khi bà Bình phát biểu, Động dịch ra tiếng Pháp, ông Trinh phát biểu, tôi dịch ra tiếng Pháp, còn

khi các đại biểu nước ngoài phát biểu, chúng tôi căn cứ vào lời tiếng Pháp, thay phiên nhau dịch ra tiếng Việt, cho đỡ mệt, nhưng tôi có thể bao sên nhiều hơn. Tương tự, anh Jean dịch lời phát biểu (chuẩn bị sẵn) của ông Trần Văn Lắm. Anh là người phiên dịch cho ông Nguyễn Triệu Đan, người phát ngôn VNCH (lẽ ra tôi phải gọi là anh Đan, vì anh khoảng tuổi anh tôi, và bác Chấn, thân phụ anh, là bạn... mặt chược với cha tôi), song trong các cuộc họp báo, ông Đan nói tiếng Pháp, nên anh Jean nhân hạ, ghi chép là chính. Sự cố xảy ra là, trong cuộc thảo luận, ông Trần Văn Lắm lại không nói tiếng Việt, mà phát biểu bằng tiếng Pháp. Như vậy theo nguyên tắc đã thỏa thuận từ đầu, anh Jean có nhiệm vụ dịch ra tiếng Việt. Anh lúng túng, quay sang anh Động, rồi quay sang tôi, hai bàn tay chấp lại như vái. Thế là tôi phải “phá giới” (đúng hơn, phải nói là *vượt tuyến*, vì cũng đã có lần, tôi 'vượt tuyến', dịch cho ông Dương Đình Thảo, người phát ngôn của Chính phủ Cách mạng Lâm thời, khi anh Huỳnh Hữu Nghiệp bị cầm), trở thành phiên dịch cho ông Lắm. Lúc đó ông là ngoại trưởng VNCH. Âu cũng là “duyên nợ”. 15 năm trước, ông làm chủ tịch Quốc hội, và tôi đã có “vinh dự” bắt tay ông khi nhận “giải thưởng Ngô Tổng Thống” từ tay ông. Buồn cười là buổi chiều, họp xong, về tới trụ sở đoàn, ông Nguyễn Minh Vỹ, còn hỏi đùa : “Tại sao cậu không dịch là ‘chính quyền Sài Gòn’ mà lại dịch ‘chính phủ Việt Nam Cộng hoà’ ?”. Chắc ông muốn nhắc khéo chuyện tôi dịch ầu về tướng Dương Văn Minh.

Trước khi chấm dứt chương hồi tưởng này, tôi muốn nói đôi điều về hai chữ “ngụy quyền”. Bởi vì, chiến tranh chấm dứt đã 43 năm, Hiệp định Paris ký kết đã 45 năm, Tết Mậu Thân lùi xa 50 năm, nhưng hai chữ “ngụy quyền” vẫn còn gây nhức nhối cho nhiều người. Việc chính quyền ở miền nam (từ 'Quốc gia Việt Nam' đến 'Đệ nhị Cộng hoà') là sản phẩm của chế độ thực dân Pháp, rồi chính quyền Mỹ (từ Eisenhower đến Ford), lệ thuộc vào Mỹ, điều đó không ai chối cãi, dù ý kiến có thể khác nhau về thái độ và thâm tâm của ông Diệm ông Nhu với Hoa Kỳ. Gần đây, ông Bùi Diễm, cựu đại sứ VNCH tại Mỹ, tháng 3.1965 là đồng lý văn phòng của nội các Phan Huy Quát, đã kể lại trên truyền hình Mỹ, là sáng ngày 8.3.1965, khi trung đoàn Marines đầu tiên đã đổ bộ ở “China Beach” (Đà Nẵng), ông Quát mới được biết, và chỉ thị cho ông Diễm soạn thông cáo “Theo lời yêu cầu của VNCH, Hoa Kỳ đã...”. Mỗi quan hệ ấy, ai đọc Pentagon Papers, biên bản cuộc nói chuyện giữa tướng Maxwell Taylor với các tướng Thiệu, Kỳ... còn thấy thảm hại hơn nhiều. Một chính khách lão luyện của Mỹ, người ủng hộ ông Diệm từ trước năm 1954, là thượng nghị sĩ Mike Mansfield, còn nói huỵch toẹt hơn : “*xưa nay chó vẫy đuôi, chứ không đời nào có chuyện đuôi vẫy chó*”. Thực chất các chế độ VNCH, và tính chất “chiến tranh giành độc lập, thống nhất” của cuộc chiến 1946-1975 là những sự thật lịch sử khách quan, phủ nhận nó không phải thuộc về lí trí, mà nằm trong lãnh vực tâm lý, tâm thần. Khách quan không kém, là cuộc chiến tranh ấy còn có một chiều kích khác : chiều kích nội chiến (ở đây không bàn tới một chiều kích thứ ba, là “chiến tranh ủy nhiệm” trong bối cảnh Chiến tranh lạnh 1947-1991). Tính chất nội chiến không chỉ là một nghiệm sinh cá nhân, tâm lý, một thảm kịch của mỗi gia đình Việt Nam (*Hai mươi năm nội chiến từng ngày...*, như Trịnh Công Sơn đã đau đớn hát lên), mà là một thực tế khách quan. Người viết bài này đã có dịp khẳng định : tính chất nội chiến của cuộc chiến tranh phát sinh từ chính sách Mao-ít của ĐCSVN từ năm 1950, đặc biệt từ cuộc Cải cách ruộng đất 1953-1956, loại trừ các thành phần phân trung phú nông, tư sản, tiểu tư sản, trí thức... ra khỏi hàng ngũ “nhân dân” (xem bài [Từ Hiệp định Paris đến ‘Bên Thắng Cuộc’](#), 2.2013).

Ngày nào, những người thiện chí ở mọi bên chỉ thừa nhận một trong hai chiều kích của cuộc chiến, thì mọi cuộc đối thoại đều vô nghĩa, ý muốn “khép lại quá khứ” chỉ là ảo vọng. Nhưng độc lập với nhận định lịch sử, và nghiêm trọng hơn, là chính sách kỳ thị của chính quyền Việt Nam từ năm 1975, đánh đồng nhân dân miền Nam với chính quyền, cá nhân mỗi người với chế độ cũ. Vô hình trung, các chính sách ấy đẩy không ít người dân miền Nam tự đồng hoá với chế độ VNCH – điều mà họ không hề làm trước năm 1975 ; tình trạng độc tài, tham nhũng, bất lực càng nặng nề thì càng phết lên chế độ VNCH một lớp sơn hào nhoáng, hấp dẫn đối với cả không ít người dân miền Bắc.

Hiếm có một bi kịch thảm thương như vậy. Bi kịch của một dân tộc quên hết lịch sử của chính mình.

Nguyễn Ngọc Giao

19.3.2018

1 Ông Nguyễn Minh Vỹ (1914-2002) thuộc hoàng tộc, tên là Tôn Thất Vỹ, là một cán bộ lãnh đạo trong lãnh vực thông tin tuyên truyền. Thời trẻ, ông kết thân với những nhà văn nhà thơ Hàn Mặc Tử, Bích Khê, Chế Lan Viên. Xem thêm tiểu sử trong Đỗ Phượng : [Nhớ nhà báo Nguyễn Minh Vỹ](#) ; và bài [Nhà ngoại giao Nguyễn Minh Vỹ : Một chứng nhân lịch sử](#).